

**9. Về kế hoạch công tác năm 2003:**

Trên cơ sở các trọng tâm công tác nêu trên, các Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường chỉ đạo Chi cục xây dựng kế hoạch năm 2003 và các năm sau theo các nội dung, biểu mẫu đã được Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn và gửi Ủy ban nhân dân, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường các tỉnh, thành phố.

Bộ Khoa học và Công nghệ giao Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng và các Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tổ chức hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi để các Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng thực hiện các công việc trên đây, kịp thời tổng hợp tình hình, đề xuất các kiến nghị cần thiết báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ./.

KT. Bộ trưởng  
Bộ Khoa học và Công nghệ  
Thủ trưởng

BÙI MẠNH HẢI

**BỘ TÀI CHÍNH**

**QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Tài chính số 12/2003/QĐ-BTC ngày 24/01/2003 về việc ban hành Biểu mức thu phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng thiết bị, vật tư thuộc phạm vi giám sát của Đăng kiểm Việt Nam.**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

*Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH ngày 28/8/2001; căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;*

*Căn cứ đề nghị của Bộ Giao thông vận tải tại Công văn số 4283/GTVT-TCKT ngày 13/11/2002 và theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng thiết bị, vật tư thuộc phạm vi giám sát của Đăng kiểm Việt Nam, bao gồm:

1. Phí duyệt thiết kế thiết bị, vật tư.
2. Phí kiểm tra chất lượng sản phẩm.
3. Phí kiểm tra chứng nhận phòng thí nghiệm, trạm thử và cơ sở chế tạo vật liệu, sản phẩm.
4. Phí kiểm tra chất lượng container.
5. Phí kiểm tra chất lượng các thiết bị nâng.
6. Phí kiểm tra chất lượng nồi hơi và các thiết bị chịu áp lực.
7. Phí kiểm tra chất lượng thiết bị, vật tư bằng phương pháp không phá hủy.
8. Phí sát hạch thợ hàn, nhân viên kiểm tra không phá hủy.

**Điều 2.** Mức thu tại Biểu phí này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng nhưng chưa bao gồm lệ phí cấp Giấy chứng nhận chất lượng và an toàn kỹ thuật và chi phí về ăn ở, đi lại, thông tin liên lạc để phục vụ công tác kiểm định ở những nơi xa trụ sở trên 100 km.

**Điều 3.** Đối với những công việc kiểm định chưa được quy định tại Biểu phí này thì phí kiểm định được tính theo thời gian thực hiện kiểm

định, mức phí thu là 100.000 đồng/1 giờ. Mức thu tối thiểu cho 01 lần kiểm định là 100.000 đồng/1 lần.

**Điều 4.** Đối tượng nộp phí theo quy định tại Quyết định này là các tổ chức, cá nhân được cơ quan Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra chất lượng đối với thiết bị, vật tư lắp đặt trên phương tiện giao thông vận tải; kiểm chuẩn các cơ sở chế tạo, trạm thử, phòng thí nghiệm và các đối tượng khác thuộc phạm vi giám sát của Đăng kiểm Việt Nam hoặc theo yêu cầu.

**Điều 5.** Một số khái niệm trong Biểu phí được hiểu như sau:

1. *Sản phẩm đơn chiếc:* là các sản phẩm được chế tạo riêng lẻ để lắp đặt, sử dụng trên các phương tiện giao thông vận tải và công trình biển.

2. *Sản phẩm mẫu:* là sản phẩm được chế tạo lần đầu thỏa mãn các yêu cầu của quy phạm và tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành làm cơ sở để được phép chế tạo hàng loạt.

3. *Sản phẩm chế tạo hàng loạt:* là sản phẩm

được chế tạo theo lô sản phẩm phù hợp với sản phẩm mẫu đã được duyệt.

4. *Giá tính phí:* là giá bán đối với sản phẩm chế tạo trong nước hoặc giá mua đối với sản phẩm nhập khẩu.

**Điều 6.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2003 và thay thế Biểu giá kiểm định thiết bị, vật tư và sản phẩm công nghiệp quy định tại Quyết định số 129/1999/QĐ-BVGCP ngày 16/12/1999 của Ban Vật giá Chính phủ về giá dịch vụ đăng kiểm tàu biển, phương tiện thủy nội và sản phẩm công nghiệp của các tổ chức, cá nhân Việt Nam thuộc phạm vi giám sát của Đăng kiểm Việt Nam và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

**Điều 7.** Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp phí, các cơ quan kiểm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thứ trưởng

TRẦN VĂN TÁ

**BIỂU PHÍ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ CHẤT LƯỢNG  
THIẾT BỊ, VẬT TƯ THUỘC PHẠM VI GIÁM SÁT  
CỦA ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

(ban hành kèm theo Quyết định số 12/2003/QĐ-BTC  
ngày 24 tháng 01 năm 2003 của Bộ Tài chính).

**I. PHÍ DUYỆT THIẾT KẾ THIẾT BỊ, VẬT TƯ**

1. Mức phí duyệt thiết kế thiết bị, vật tư được tính theo % giá thiết kế thiết bị, vật tư quy định tại Biểu 1.

**Biểu 1**

Số thứ tự	Giá thiết kế (triệu đồng)	Mức phí (%)
1.	Đến 10	6,0
2.	Trên 10 đến 50	5,5
3.	Trên 50 đến 100	5,0
4.	Trên 100 đến 200	4,5
5.	Trên 200	4,0

2. Mức phí duyệt thiết kế hoàn cải, phục hồi được tính bằng 70% mức phí quy định tại Biểu 1.
3. Mức phí sao duyệt hoặc duyệt sửa đổi thiết kế đã duyệt được tính bằng 30% mức phí quy định tại Biểu 1.

## II. PHÍ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

Mức phí kiểm tra chất lượng các sản phẩm tính theo % giá thành chế tạo; giá thành lô sản phẩm hoặc giá mua nhập khẩu quy định tại Biểu 2.

**Biểu 2**

Số thứ tự	Đối tượng kiểm tra	Mức phí (%)	Mức phí tối thiểu (nghìn đồng)
1.	Sản phẩm mẫu hoặc chế tạo đơn chiếc	1,0	500
2.	Sản phẩm chế tạo hàng loạt hoặc nhập khẩu	0,5	300

## III. PHÍ KIỂM TRA CHỨNG NHẬN PHÒNG THÍ NGHIỆM, TRẠM THỬ VÀ CƠ SỞ CHẾ TẠO VẬT LIỆU, SẢN PHẨM

Mức phí kiểm tra chứng nhận phòng thí nghiệm, trạm thử và cơ sở chế tạo vật liệu và sản phẩm quy định tại Biểu 3.

**Biểu 3**

Đối tượng kiểm tra	Mức phí (nghìn đồng)	
	Kiểm tra lần đầu	Kiểm tra định kỳ
Phòng thí nghiệm, trạm thử và cơ sở chế tạo vật liệu, sản phẩm	2.000	1.000

## IV. PHÍ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG CONTAINER

1. Mức phí kiểm tra chất lượng container loại 20 feet theo quy định tại Biểu 4.

**Biểu 4**

Số thứ tự	Loại container 20 feet	Mức phí (nghìn đồng)
1	Chở hàng khô	200
2	Đẳng nhiệt, chứa hàng lỏng và các loại container khác	250

2. Phí kiểm tra chất lượng container 40 feet bằng mức phí quy định tại Biểu 4 nhân với hệ số 1,5.

## V. PHÍ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG CÁC THIẾT BỊ NÂNG

1. Mức phí kiểm tra lần đầu và bất thường quy định tại Biểu 5.

Biểu 5

Số thứ tự	Sức nâng (tấn)	Mức phí (nghìn đồng)
1.	Dưới 1	500
2.	Từ 1 đến 3	600
3.	Trên 3 đến 5	800
4.	Trên 5 đến 7.5	1.000
5.	Trên 7.5 đến 10	1.500
6.	Trên 10 đến 15	1.700
7.	Trên 15 đến 20	2.000
8.	Trên 20 đến 30	2.500
9.	Trên 30 đến 50	2.700
10.	Trên 50 đến 75	3.000
11.	Trên 75 đến 100	3.500
12.	Trên 100	4.000

2. Mức phí kiểm tra định kỳ được tính bằng 50% mức phí quy định tại Biểu 5

## VI. PHÍ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG NỘI HƠI VÀ CÁC THIẾT BỊ CHỊU ÁP LỰC

Mức phí kiểm tra chất lượng nội hơi và các thiết bị chịu áp lực quy định tại Biểu 6.

Biểu 6

Số thứ tự	Đối tượng kiểm tra	Đơn vị tính	Công suất, dung tích	Mức phí (nghìn đồng)
1	Nội hơi	t/h/cái	Dưới 0,5	300
			Từ 0,5 đến 1	500
			Trên 1 đến 2	1.000
			Trên 2 đến 4	1.500
			Trên 4 đến 6	1.800
			Trên 6 đến 10	2.200
			Trên 10 đến 25	4.000
			Trên 25 đến 75	6.000
			Trên 75 đến 125	8.000
			Trên 125 đến 200	13.000
			Trên 200 đến 400	18.000
2	Bình chịu áp lực	m <sup>3</sup> /bình	Trên 400	22.000
			Dưới 1	150
			Từ 1 đến 2	300
			Trên 2 đến 5	400
			Trên 5 đến 10	600
			Trên 10 đến 25	800
			Trên 25 đến 50	1.000
			Trên 50 đến 100	2.500
			Trên 100 đến 500	4.000
			Trên 500	6.000

3	Chai chứa khí	chai	Chai tiêu chuẩn	60
			Chai phi tiêu chuẩn	80
4	Hệ thống lạnh	1.000kcal/h	Dưới 30	1.000
			Từ 30 đến 50	1.500
			Trên 50 đến 100	2.000
			Trên 100 đến 250	2.500
			Trên 250 đến 1.000	3.000
			Trên 1.000	4.000
5	Hệ thống điều chế và nạp khí	hệ thống	Hệ thống có 20 miệng nạp trở xuống	2.000
			Hệ thống có 21 miệng nạp trở lên	3.000
6	Đường ống dẫn các loại không kể dung môi	mét	Đường kính bằng hoặc nhỏ hơn 150 mm	10
			Đường kính trên 150 mm	15

## VII. PHÍ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG THIẾT BỊ VẬT TƯ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHÔNG PHÁ HỦY

1. Mức phí kiểm tra chất lượng thiết bị vật tư bằng phương pháp không phá hủy quy định tại Biểu 7.

**Biểu 7**

Số thứ tự	Phương pháp kiểm tra, đo và thử	Đơn vị tính	Mức phí (nghìn đồng)
1	Đo chiều dày vật liệu	điểm đo	8
2	Dò khuyết tật bằng siêu âm	mét đường hàn	80

2. Mức phí kiểm tra bằng các phương pháp không phá hủy khác theo thỏa thuận với khách hàng.

## VIII. PHÍ SÁT HẠCH THỢ HÀN, NHÂN VIÊN KIỂM TRA KHÔNG PHÁ HỦY (NDT)

Mức phí sát hạch cấp mới hoặc gia hạn giấy chứng nhận thợ hàn, nhân viên kiểm tra bằng phương pháp không phá hủy (NDT) quy định tại Biểu 8.

**Biểu 8**

Số thứ tự	Đối tượng kiểm tra, chứng nhận	Mức phí (nghìn đồng/ người)	
		Sát hạch lần đầu	Gia hạn
1	Thợ hàn	400	200
2	Nhân viên kiểm tra không phá hủy	600	300